TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 615/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Phước Trinh.

2- Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: *Không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1299/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 15/10/2020, nguyên đơn bà N trình bày:

Bà với ông T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37, ngày 07/5/2009. Năm 2014, ông T đi hợp tác lao động, đến năm 2017 ông T về thì ông T không liên lạc, không phụ bà lo cho con. Bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung có 01 trẻ tên T, sinh ngày 19/7/2010. Bà yêu cầu được nuôi trẻ T, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Do ông T đã được tống đạt thông báo thụ lý, thông báo phiên họp đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu được ly hôn ông T, ông T vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N với ông T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37, ngày 07/5/2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T:

Ông T không quan tâm, thương yêu bà N, ông T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến thể hiện ông T không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được", Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, cho bà N được ly hôn ông T.

[5] Về con chung: Bà N với ông T có 01 con chung là T, sinh ngày 19/7/2010.

Xét bà N yêu cầu trực tiếp nuôi trẻ T là phù hợp nguyện vọng của trẻ tại bản tự khai ngày 23/11/2020, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N.

Xét bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là do bà N tự nguyện, bà N có đủ điều kiện nuôi trẻ T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn", Hội đồng xét xử buộc bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Bà N.

1. Về hôn nhân: Bà N được ly hôn ông T.

2. Về con chung có 01 trẻ tên T, sinh ngày 19/7/2010.

- Bà N được trực tiếp nuôi trẻ T.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà N phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0085059 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh (01)
- VKSND huyện Củ Chi (02)
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01)
- UBND xã T (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (02)

(09b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Thắm